

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Thông tin về tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất
- Địa chỉ trụ sở chính: số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Trương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0243.6622400; Fax: 0243.6622473.
- Website: <http://www.vinawind.com.vn/>
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Đình Đông
Chức vụ: Tổng giám đốc công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất xin công bố thông tin theo quy định.

- 2. Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- 3. Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Quý II năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2022 tại đường dẫn: <http://www.vinawind.com.vn/>, mục “Quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu văn thư, P.TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Đình Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trương Mai - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022



Hà Nội, tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu năm 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	921 243 094 391	960 255 056 669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	174 534 995 215	109 312 425 600
1. Tiền	111	99 534 995 215	109 312 425 600
2. Các khoản tương đương tiền	112	75 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	326 819 688 600	326 819 688 600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	350 479 588 600	350 479 588 600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(23 659 900 000)	(23 659 900 000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	52 946 234 335	4 096 872 910
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1 263 906 849	123 461 843
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	50 872 396 030	3 163 479 611
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	809 931 456	809 931 456
IV. Hàng tồn kho	140	366 774 859 476	508 524 761 399
1. Hàng tồn kho	141	366 774 859 476	508 524 761 399
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	167 316 765	11 501 308 160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	167 316 765	14 288 362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 487 019 798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	47 235 104 786	51 232 378 082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	220	14 581 191 480	17 611 670 266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14 581 191 480	17 611 670 266
- Nguyên giá	222	207 588 653 158	206 732 268 558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(193 007 461 678)	(189 120 598 292)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	32 653 913 306	33 620 707 816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	32 653 913 306	33 620 707 816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	968 478 199 177	1 011 487 434 751

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu năm 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	509 541 836 028	599 732 366 267
I. Nợ ngắn hạn	310	509 541 836 028	599 732 366 267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	96 968 568 275	49 945 032 186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	75 067 963 585	24 495 143 234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14 841 125 820	10 103 207 909
4. Phải trả người lao động	314	22 485 249 352	24 806 500 284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	959 710 766	426 948 457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	43 097 111 737	43 205 900 653
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	198 916 744 122	378 497 901 348
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	48 103 723 182	59 382 543 516
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9 101 639 189	8 869 188 680
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	458 936 363 149	411 755 068 484
I. Vốn chủ sở hữu	410	458 936 363 149	411 755 068 484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160 159 970 000	160 159 970 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	298 441 183 119	251 259 888 454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	275 296 178 561	147 704 273 908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23 145 004 558	103 555 614 546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	968 478 199 177	1 011 487 434 751

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Q.Kế toán trưởng



Hoàng Văn Huy

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350 043 517 081	408 076 173 224	696 481 509 754	706 755 440 871
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350 043 517 081	408 076 173 224	696 481 509 754	706 755 440 871
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	298 920 619 779	340 313 110 843	589 439 757 112	579 448 491 752
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51 122 897 302	67 763 062 381	107 041 752 642	127 306 949 119
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	540 391 107	664 729 037	604 114 487	993 800 762
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2 570 139 914	1 259 873 541	5 902 436 857	4 034 988 926
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 469 521 547	1 143 787 475	5 801 818 490	3 918 902 860
8	Chi phí bán hàng	25		11 721 236 634	21 983 454 910	22 292 357 390	33 236 337 680
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 388 254 109	14 651 299 811	15 514 529 248	24 702 411 136
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28 983 657 752	30 533 163 156	63 936 543 634	66 327 012 139
11	Thu nhập khác	31	VI.5	10 741 000	7 192 000	36 877 000	40 042 000
12	Chi phí khác	32	VI.6	15 600	1 056 450	15 600	1 056 450
13	Lợi nhuận khác	40		10 725 400	6 135 550	36 861 400	38 985 550
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28 994 383 152	30 539 298 706	63 973 405 034	66 365 997 689
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	5 849 378 594	6 227 637 984	13 167 663 860	14 271 722 040
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23 145 004 558	24 311 660 722	50 805 741 174	52 094 275 649

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Q. Kế toán trưởng



Hoàng Văn Huy

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế	01	63 973 405 034	66 365 997 689
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4 325 200 358	5 099 771 261
	Các khoản dự phòng	03	(11 278 820 334)	(12 071 853 590)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(604 114 487)	(982 192 825)
	Chi phí lãi vay	06	5 801 818 490	3 918 902 860
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62 217 489 061	62 330 625 395
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39 244 849 572)	7 136 955 139
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	141 749 901 923	45 008 883 901
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	99 822 313 882	102 568 460 883
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	375 429 135	396 934 705
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(5 505 686 181)	(4 077 738 552)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12 849 113 239)	(21 205 220 476)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3 391 996 000)	(4 325 560 331)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243 173 489 009	187 833 340 664
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(856 384 600)	
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 486 622 432	907 455 838
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 630 237 832	907 455 838
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ đi vay	33	256 000 149 339	365 622 027 636
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(435 581 306 565)	(519 544 149 400)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179 581 157 226)	(153 922 121 764)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	65 222 569 615	34 818 674 738
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	109 312 425 600	51 865 225 560
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174 534 995 215	86 683 900 298

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân



Hoàng Văn Huy



Tổng Giám đốc

Vũ Đình Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.159.970.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	1 537 880 035	165 821 808
- Tiền gửi ngân hàng	97 997 115 180	109 146 603 792
- Các khoản trong đương tiền	75 000 000 000	
Cộng	<u><u>174 534 995 215</u></u>	<u><u>109 312 425 600</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	350 479 588 600	326 819 688 600	(23 659 900 000)	350 479 588 600	326 819 688 600	(23 659 900 000)
Cộng	<u><u>350 479 588 600</u></u>	<u><u>326 819 688 600</u></u>	<u><u>(23 659 900 000)</u></u>	<u><u>350 479 588 600</u></u>	<u><u>326 819 688 600</u></u>	<u><u>(23 659 900 000)</u></u>

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Các khách hàng khác		-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50 872 396 030	3 163 479 611
- Tạm ứng	200 000 000	203 545 000
- Thuế TNCN của người lao động	552 943 975	957 974 611
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia	-	2 001 960 000
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	119 452 055	
- Phải thu về Hợp tác đầu tư	50 000 000 000	
b. Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	<u><u>50 872 396 030</u></u>	<u><u>3 163 479 611</u></u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	73 438 272 022	77 275 551 823
- Công cụ, dụng cụ	1 322 576 943	1 310 026 588
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85 623 797 668	103 446 728 077
- Thành phẩm	206 390 212 843	326 492 454 911
Cộng	<u><u>366 774 859 476</u></u>	<u><u>508 524 761 399</u></u>

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2022	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
- Mua sắm mới		856 384 600			856 384 600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	97 656 003 675	103 660 941 910	5 139 360 809	1 132 346 764	207 588 653 158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	87 068 659 690	96 386 985 205	4 846 943 865	818 009 532	189 120 598 292
- Khấu hao trong năm	2 173 501 713	1 569 934 578	91 541 556	51 885 539	3 886 863 386
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	89 242 161 403	97 956 919 783	4 938 485 421	869 895 071	193 007 461 678
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	10 587 343 985	6 417 572 105	292 416 944	314 337 232	17 611 670 266
Tại ngày 30/06/2022	8 413 842 272	5 704 022 127	200 875 388	262 451 693	14 581 191 480

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Phí quản lý và bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2022

Cộng

30/06/2022

33 974 793	133 341 972	167 316 765
------------	-------------	-------------

01/01/2022

14 288 362	14 288 362
------------	------------

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Tổng cộng

31 121 925 023	1 531 988 283	32 653 913 306
----------------	---------------	----------------

32 821 230 071

31 560 261 995	2 057 552 065	2 893 756
----------------	---------------	-----------

33 620 707 816

33 634 996 178

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội

Cộng

30/06/2022

92 838 523 480	23 736 898 461	82 341 322 181	198 916 744 122
----------------	----------------	----------------	-----------------

01/01/2022

94 530 080 631	55 744 326 354	136 983 081 913	378 497 901 348
----------------	----------------	-----------------	-----------------

9. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Ánh Dương
- Công ty TNHH sản xuất Thương Mại và XNK Lụa Tuyệt
- Công ty TNHH Ống thép 190
- CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG HẢI
- Công ty TNHH Tân Thành
- Công ty TNHH Nam Hùng Vinh
- Các khách hàng khác

Cộng

30/06/2022

8 379 724 320	7 010 321 769	6 316 770 426	12 855 616 423	6 250 770 534	5 810 639 735	50 344 725 068	96 968 568 275
---------------	---------------	---------------	----------------	---------------	---------------	----------------	----------------

01/01/2022

6 186 740 560	4 994 615 296	1 954 305 280	6 944 306 666	2 088 091 764	2 058 430 952	25 718 541 668	49 945 032 186
---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	----------------	----------------

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		-	7 570 357 316	2 909 806 409		4 660 550 907
- Thuế GTGT nhập khẩu			2 667 341 899	2 667 341 899		-
- Thuế nhập khẩu	-	-	387 798 677	387 798 677	-	-
- Thuế TNDN	-	9 842 732 066	13 167 663 860	12 849 113 239	-	10 161 282 687
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	260 475 843	334 422 732	575 606 349	-	19 292 226
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	2 080 876 081	2 080 876 081	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	-	10 103 207 909	26 212 460 565	21 474 542 654	-	14 841 125 820

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9 933 058 241	9 933 058 241
- Kinh phí công đoàn	306 119 000	314 069 000
- Bảo hiểm xã hội	12 773 809	24 133 443
- Cổ tức LN phải trả	4 216 310 000	4 216 310 000
- Phải trả HĐ hợp tác KD	27 972 000 000	27 972 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656 850 687	746 329 969
Cộng	43 097 111 737	43 205 900 653

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	35 174 382 582	23 073 488 781
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	12 929 340 600	13 019 054 735
- Dự phòng tiền lương		23 290 000 000
Cộng	48 103 723 182	59 382 543 516

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	160 159 970 000	335 210 030	251 259 888 454	411 755 068 484
- Lãi trong kỳ			50 805 741 174	50 805 741 174
- Phân phối lợi nhuận			3 624 446 509	3 624 446 509
Số dư tại ngày 30/06/2022	160 159 970 000	335 210 030	298 441 183 119	458 936 363 149

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
- Vốn góp của cổ đông	160 159 970 000	100.0%	160 159 970 000
Cộng	160 159 970 000		160 159 970 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng	350 043 517 081	408 076 173 224
Cộng	350 043 517 081	408 076 173 224
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	298 920 619 779	340 313 110 843
Cộng	298 920 619 779	340 313 110 843
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314 403 271	663 201 150
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 527 887
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225 987 836	
Cộng	540 391 107	664 729 037
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2 469 521 547	1 143 787 475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	100 618 367	116 086 066
Cộng	2 570 139 914	1 259 873 541
5. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	10 741 000	7 192 000
- Thu nhập khác		
Cộng	10 741 000	7 192 000
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	15 600	1 056 450
- Xử lý chênh lệch thiếu sau kiểm kê		
Cộng	15 600	1 056 450
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 849 378 594	6 227 637 984
Cộng	5 849 378 594	6 227 637 984

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Q. Kế toán trưởng



Hoàng Văn Huy

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông